

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



Đắk Lắk, tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên
Ông Trần Văn Hay	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thảo	Thành viên
Ông Trần Quang Đạo	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Văn Nhiệm	Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Phó Giám đốc
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Ngô Văn Nhiệm
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Số: 12/2026/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/02/2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo báo cáo tài chính và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 30 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty phát sinh các khoản chi phí liên quan đến tổn thất và chi phí khắc phục thiệt hại, sửa chữa tài sản do ảnh hưởng của bão, lũ xảy ra trong tháng 11 năm 2025 tại các cửa hàng xăng dầu thuộc Công ty với tổng số tiền khoảng 5 tỷ đồng trong đó khoảng 3,7 tỷ đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu chi phí khác và khoảng 1,3 tỷ đồng được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính kèm theo, Công ty đã có kết quả giám định và đang trong quá trình làm việc với đơn vị bảo hiểm để xác định số tiền bồi thường chính thức. Công ty sẽ ghi nhận khoản bồi thường tổn thất tài sản được chi trả khi có quyết định chính thức từ đơn vị bảo hiểm. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHNKT 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHNKT 3676-2026-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.407.971.208	171.724.195.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.117.958.381	4.284.486.018
1. Tiền	111	5	10.117.958.381	4.284.486.018
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.234.472.431	89.099.915.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.987.692.556	88.850.381.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	298.078.524	1.002.809.655
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	753.000.878	510.891.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(804.299.527)	(1.264.166.720)
III. Hàng tồn kho	140	10	28.961.394.217	78.053.976.610
1. Hàng tồn kho	141		28.961.394.217	78.053.976.610
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.094.146.179	285.816.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.900.514.966	177.231.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.769.987	108.585.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.179.861.226	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.459.421.074	180.391.396.310
I. Tài sản cố định	220		130.840.433.862	130.820.209.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	104.723.114.064	103.550.968.662
- Nguyên giá	222		208.933.658.217	194.985.519.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.210.544.153)	(91.434.550.431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	26.117.319.798	27.269.240.602
- Nguyên giá	228		33.226.446.610	33.226.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.109.126.812)	(5.957.206.008)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.688.857.893	3.360.004.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.688.857.893	3.360.004.230
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	9.360.000.000	9.360.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		45.570.129.319	36.851.182.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	44.503.726.499	34.270.573.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.066.402.820	2.580.609.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302.867.392.282	352.115.591.688

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	1/1/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		152.984.152.365	194.119.743.978
I. Nợ ngắn hạn	310		116.263.362.920	160.295.228.426
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	43.758.344.883	102.998.929.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.816.800.706	6.237.804.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	37.156.575.118	30.279.897.904
4. Phải trả người lao động	314		11.360.907.053	9.169.080.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	728.766.615	1.814.609.057
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	115.740.742
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.251.056.802	993.695.464
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.906.242.307	6.866.113.326
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.284.669.436	1.819.358.178
II. Nợ dài hạn	330		36.720.789.445	33.824.515.552
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	36.720.789.445	33.824.515.552
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.883.239.917	157.995.847.710
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	149.883.239.917	157.995.847.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.561.563.296	46.836.010.544
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.881.936.621	17.720.097.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.577.841.360	6.216.412.152
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.304.095.261	11.503.685.014
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.867.392.282	352.115.591.688

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Hoài Thân



Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.130.428.675.046	4.459.752.853.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.130.428.675.046	4.459.752.853.829
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.970.146.328.047	4.279.735.780.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.282.346.999	180.017.072.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.115.573.713	3.952.341.627
7. Chi phí tài chính	22	26	2.744.246.156	3.226.761.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.744.246.156	3.226.761.073
8. Chi phí bán hàng	25	27	136.849.969.952	150.495.218.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	33.048.130.742	36.695.212.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.244.426.138)	(6.447.777.273)
11. Thu nhập khác	31	29	14.427.562.843	20.289.963.080
12. Chi phí khác	32	30	4.091.675.224	406.354.898
13. Lợi nhuận khác	40		10.335.887.619	19.883.608.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.091.461.481	13.435.830.909
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	273.159.272	2.460.795.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	1.514.206.948	(528.649.130)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.304.095.261	11.503.685.014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	140	923

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Hoài Thân



Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.091.461.481	13.435.830.909
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.777.166.368	12.025.323.477
- Các khoản dự phòng	03	(459.867.193)	(2.554.018.050)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.797.756.179)	(1.587.450.810)
- Chi phí lãi vay	06	2.744.246.156	3.226.761.073
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.355.250.633	24.546.446.599
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.240.264.534	3.163.466.878
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	49.092.582.393	34.227.402.924
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(47.432.990.973)	(48.658.097.894)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.956.436.652)	1.740.314.716
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.745.926.401)	(2.353.695.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.167.792.280)	(1.447.806.882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	93.640.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.484.286.596)	(1.814.175.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.900.664.658	9.497.496.192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.311.041.078)	(13.551.466.456)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.836.027.759	1.632.993.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.475.013.319)	(11.918.472.970)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.945.000.000	7.321.858.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.008.597.126)	(6.942.431.748)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.528.581.850)	(6.517.873.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(592.178.976)	(6.138.446.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.833.472.363	(8.559.423.476)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.284.486.018	12.843.909.494
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.117.958.381	4.284.486.018

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Văn Hoài Thân


Nguyễn Thị Hồng Phương




Ngô Văn Nhiệm

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 cấp lần đầu ngày 25/12/2009 và điều chỉnh lần thứ 14 ngày 10/07/2025 do Phòng Quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2025 của Công ty là 93.439.740.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 62.725.620.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 8.263.560.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.811.850.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 16.638.710.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 330 người (tại 31/12/2024 là 319 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính, bao gồm:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác. Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại quyền thuê đất Công ty thực hiện phân bổ trong 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025, Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trên một số địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.20. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 51,53 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của cấp có thẩm quyền.

4.21. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.743.169.501	3.889.089.478
Tiền gửi ngân hàng	4.374.788.880	395.396.540
Cộng	10.117.958.381	4.284.486.018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	9.075.715.530	13.695.877.530
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	6.961.235.559	13.858.414.659
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn	2.944.113.000	3.000.183.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	2.592.990.000	2.446.050.000
Khách hàng khác	43.413.638.467	55.849.856.581
Cộng	64.987.692.556	88.850.381.770
<i>Số dư các bên liên quan (*)</i>	<i>8.904.384.624</i>	<i>9.315.575.816</i>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	201.744.000
Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	-	247.249.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	130.000.000	130.000.000
Các đối tượng khác	168.078.524	423.816.455
Cộng	298.078.524	1.002.809.655
<i>Trả trước các bên liên quan (*)</i>	-	9.532.786

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản ký cược, ký quỹ	321.300.000	168.000.000
Phải thu khác	431.700.878	342.891.139
Cộng	753.000.878	510.891.139
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)</i>	150.966.444	75.251.200

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***9. NỢ XẤU**

Đối tượng	Thời gian quá hạn	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TiSa Phú Yên	Từ 1 - 2 năm	409.581.710	(204.790.855)	204.790.855	-	-	-
Công ty TNHH Thanh Măng	Trên 3 năm	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(157.145.040)	-
DNTN Thương mại Vy Lý	Trên 3 năm	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000	(110.710.000)	-
Khách hàng khác		396.603.693	(331.653.632)	64.950.061	996.311.680	(996.311.680)	-
Cộng		1.074.040.443	(804.299.527)	269.740.916	1.264.166.720	(1.264.166.720)	-

Tại ngày 31/12/2025, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu tồn đọng làm cơ sở trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	4.826.248.099	-	15.998.596.872	-
Xăng RON95 - III	6.086.317.208	-	18.376.163.188	-
Dầu DO 0,05S - II	9.432.423.318	-	38.812.106.751	-
Dầu DO 0,001S-V	3.281.752.874	-	-	-
Xăng E10 RON95-III	156.788.708	-	-	-
Dầu mỡ nhờn	3.290.737.595	-	3.142.198.017	-
Công cụ dụng cụ	1.887.126.415	-	1.724.911.782	-
Cộng	28.961.394.217	-	78.053.976.610	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	4.900.514.966	177.231.765
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.900.514.966	-
Chi phí khác	-	177.231.765
b) Dài hạn	44.503.726.499	34.270.573.048
Tiền thuê CHXD, thuê đất	38.040.296.231	31.354.994.243
Lợi thế vị trí địa lý	661.111.124	2.467.581.587
Chi phí sửa chữa tài sản	5.802.319.144	269.515.889
Chi phí khác	-	178.481.329
Cộng	49.404.241.465	34.447.804.813

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án CHXD Hòa Vinh 5	3.039.317.194	2.974.502.379
Nâng cấp hệ thống pha chế xăng E10	2.206.881.509	380.351.851
Dự án CHXD Suối Mây	1.442.659.190	5.150.000
Cộng	6.688.857.893	3.360.004.230

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên với giá trị đầu tư 9.360.000.000 đồng (tương ứng 93.600 cổ phiếu), tương đương 39% vốn điều lệ của Công ty này.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên chưa có báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán. Căn cứ trên Báo cáo tài chính năm 2025 tự lập của Công ty này (báo cáo có lãi từ hoạt động kinh doanh) cũng như Công ty đều nhận được cổ tức được chia hàng năm, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không phát sinh bất kỳ các tổn thất nào liên quan đến khoản đầu tư này và theo đó, không có khoản dự phòng nào cần thiết phải trích lập tại ngày 31/12/2025.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	31.010.203.321	2.216.243.289	33.226.446.610
Tại ngày 31/12/2025	31.010.203.321	2.216.243.289	33.226.446.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	4.795.842.519	1.161.363.489	5.957.206.008
Tăng trong năm	639.477.228	512.443.576	1.151.920.804
Khấu hao trong năm	639.477.228	512.443.576	1.151.920.804
Tại ngày 31/12/2025	5.435.319.747	1.673.807.065	7.109.126.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	26.214.360.802	1.054.879.800	27.269.240.602
Tại ngày 31/12/2025	25.574.883.574	542.436.224	26.117.319.798

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 7.170.033.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	141.317.597.839	34.904.040.098	16.152.785.247	2.611.095.909	194.985.519.093
Tăng trong năm	13.934.515.005	901.147.541	-	-	14.835.662.546
Cải tạo, nâng cấp tài sản cố định	13.934.515.005	901.147.541			14.835.662.546
Giảm trong năm	887.523.422	-	-	-	887.523.422
Thanh lý, nhượng bán	887.523.422	-	-	-	887.523.422
Tại ngày 31/12/2025	154.364.589.422	35.805.187.639	16.152.785.247	2.611.095.909	208.933.658.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	58.522.780.900	20.084.451.202	12.117.859.645	709.458.684	91.434.550.431
Tăng trong năm	8.444.786.437	3.440.353.051	971.265.152	768.840.924	13.625.245.564
Khấu hao trong năm	8.444.786.437	3.440.353.051	971.265.152	768.840.924	13.625.245.564
Giảm trong năm	849.251.842	-	-	-	849.251.842
Giảm khác	849.251.842	-	-	-	849.251.842
Tại ngày 31/12/2025	66.118.315.495	23.524.804.253	13.089.124.797	1.478.299.608	104.210.544.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	82.794.816.939	14.819.588.896	4.034.925.602	1.901.637.225	103.550.968.662
Tại ngày 31/12/2025	88.246.273.927	12.280.383.386	3.063.660.450	1.132.796.301	104.723.114.064

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao đang còn sử dụng tại 31/12/2025 là 56.795.747.437 đồng (tại 31/12/2024 là 52.196.457.932 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 5.273.923.887 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 5.593.636.430 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 1.083.961.437 đồng) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 1.659.651.372 đồng), Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 6.953.603.410 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.653.673.027	30.653.673.027	93.482.477.433	93.482.477.433
Phải trả cho các đối tượng khác	13.104.671.856	13.104.671.856	9.516.451.975	9.516.451.975
Cộng	43.758.344.883	43.758.344.883	102.998.929.408	102.998.929.408
<i>Trong đó:</i>				
Số dư phải trả người bán là các bên liên quan (*)	32.794.157.892	32.794.157.892	94.950.997.889	94.950.997.889

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 34.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	1.982.320.620	44.321.737.486	41.548.773.227	4.755.284.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.795.025	273.159.272	1.167.792.280	(733.837.983)
Thuế thu nhập cá nhân	254.963.383	958.474.500	1.115.231.798	98.206.085
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.095.366.444	1.541.389.687	(446.023.243)
Thuế bảo vệ môi trường	27.881.818.876	368.347.546.169	363.926.280.891	32.303.084.154
Các loại thuế khác	-	71.775.935	71.775.935	-
Cộng	30.279.897.904	415.068.059.806	409.371.243.818	35.976.713.892
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.279.897.904			37.156.575.118
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			1.179.861.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.906.242.307	9.906.242.307	10.048.726.107	7.008.597.126	6.866.113.326	6.866.113.326
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	1.144.940.000	1.144.940.000	1.144.940.000	1.368.960.000	1.368.960.000	1.368.960.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	5.445.763.795	5.445.763.795	5.588.247.595	2.081.153.814	1.938.670.014	1.938.670.014
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	48.523.200	48.523.200	48.523.200	291.468.000	291.468.000	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	2.812.215.312	2.812.215.312	2.812.215.312	2.812.215.312	2.812.215.312	2.812.215.312
Vay dài hạn	36.720.789.445	36.720.789.445	12.945.000.000	10.048.726.107	33.824.515.552	33.824.515.552
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	1.897.479.548	1.897.479.548	-	1.144.940.000	3.042.419.548	3.042.419.548
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	2.389.700.000	2.389.700.000	-	454.800.000	2.844.500.000	2.844.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	13.685.507.857	13.685.507.857	12.945.000.000	5.588.247.595	6.328.755.452	6.328.755.452
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	-	-	-	48.523.200	48.523.200	48.523.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	18.748.102.040	18.748.102.040	-	2.812.215.312	21.560.317.352	21.560.317.352
Cộng	46.627.031.752	46.627.031.752	22.993.726.107	17.057.323.233	40.690.628.878	40.690.628.878

Lịch trả nợ	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	9.906.243.107	6.866.113.326
Từ năm thứ hai đến năm năm	27.170.168.641	20.256.462.508
Sau năm năm	9.550.620.004	13.568.053.044
Cộng	46.627.031.752	40.690.628.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, mục đích vay để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).
 - Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19c, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m3 nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m3 nhãn hiệu Hyundai.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, xã Sông Hình, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hình).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank - Chi nhánh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202501908 ngày 27/10/2025, khoản vay được sử dụng thanh toán chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đông Phương tại Tỉnh lộ 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk (nay là 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 2,5%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502455 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đức Bình Tây (nay là Cửa hàng xăng dầu Đức Bình) tại KM 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502452 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Trang Hải (nay là Cửa hàng xăng dầu Krông Pắc) tại Tổ dân phố 11, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố 11, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502458 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu 224 tại 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là 224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502454 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Tháng Mười (nay là Cửa hàng xăng dầu Tân Hưng) tại KM 133+700 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Ea K Nuec, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502456 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC kho xăng dầu Vũng Rô tại Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502462 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Quảng Phú tại 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502465 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 1 tại Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, mục đích vay để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 (trái tuyến) Quốc lộ 29, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).
- (5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/ 032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 15/8/2023 và ngày 30/6/2025, mục đích vay để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000.000	134.358.309
Dự án đầu tư mở rộng kho Vũng Rô	-	846.806.740
Chi phí khác	678.766.615	833.444.008
Cộng	728.766.615	1.814.609.057

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	184.104.250	171.904.300
Kinh phí công đoàn	-	151.845.656
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.066.952.552	669.945.508
Cộng	1.251.056.802	993.695.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	93.439.740.000	45.241.872.080	17.008.229.857	155.689.841.937
- Lãi trong năm	-	-	11.503.685.014	11.503.685.014
- Phân phối lợi nhuận	-	1.594.138.464	(10.791.817.705)	(9.197.679.241)
+ Chia cổ tức	-	-	(6.540.781.800)	(6.540.781.800)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.656.897.441)	(2.656.897.441)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	1.594.138.464	(1.594.138.464)	-
Tại ngày 01/01/2025	93.439.740.000	46.836.010.544	17.720.097.166	157.995.847.710
- Lãi trong năm	-	-	1.304.095.261	1.304.095.261
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.725.552.752	(11.142.255.806)	(9.416.703.054)
+ Chia cổ tức	-	-	(6.540.781.800)	(6.540.781.800)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.875.921.254)	(2.875.921.254)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	1.725.552.752	(1.725.552.752)	-
Tại ngày 31/12/2025	93.439.740.000	48.561.563.296	7.881.936.621	149.883.239.917

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTPC	62.725.620.000	67,13%	62.725.620.000	67,13%
Ông Đỗ Tiến Cường	8.263.560.000	8,84%	8.263.560.000	8,84%
Bà Lê Thị Liên	5.811.850.000	6,22%	5.811.850.000	6,22%
Cổ đông khác	16.638.710.000	17,81%	16.638.710.000	17,81%
Cộng	93.439.740.000	100%	93.439.740.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cổ phiếu:

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít 15)	4.972.197	11.876.109
- Dầu DO 0.05%S	2.128.955	4.689.217
- Dầu DO 0,001S-V	1.246.612	-
- Xăng RON 95	350.304	3.399.326
- Xăng RON 92	-	3.622.098
- Xăng E5 RON 92-II	29.515	98.607
- Xăng E10 RON95-III	49.568	-
- Xăng nền RON91	1.136.441	-
- Etanol (E100)	30.802	66.861
2. Cam kết thuê hoạt động (Đvt: VND)	31/12/2025	01/01/2025
Trong vòng một năm	5.506.888.472	5.390.203.520
Từ hai đến năm năm	13.590.590.252	7.547.534.596
Trên năm năm	12.418.901.389	5.891.222.080

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.091.235.130.822	4.423.992.859.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.193.544.224	35.759.994.450
Cộng	4.130.428.675.046	4.459.752.853.829
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	4.130.428.675.046	4.459.752.853.829
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	148.110.185.299	82.460.107.934
- Doanh thu bán hàng hóa	135.507.979.045	67.799.817.858
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.602.206.254	14.660.290.076

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.970.146.328.047	4.279.735.780.904
Cộng	3.970.146.328.047	4.279.735.780.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	28.027.759	41.793.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.808.000.000	1.591.200.000
Lãi thanh toán trước hạn Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.279.545.954	2.319.348.141
Cộng	5.115.573.713	3.952.341.627

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.744.246.156	3.226.761.073
Cộng	2.744.246.156	3.226.761.073

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	136.849.969.952	150.495.218.611
Chi phí nhân viên	49.817.952.361	55.249.776.960
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	5.209.942.970	6.495.588.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.592.451.000	9.807.466.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.394.395.279	71.944.198.207
Chi phí khác	6.835.228.342	6.998.188.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.048.130.742	36.695.212.141
Chi phí nhân viên	14.082.851.806	15.435.789.339
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	691.990.746	869.107.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.184.715.368	2.217.857.199
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(459.867.193)	170.749.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.801.762.637	7.214.394.040
Chi phí khác	9.746.677.378	10.787.315.153

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	63.900.804.167	70.685.566.299
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.901.933.716	7.364.695.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.777.166.368	12.025.323.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.196.157.916	79.158.592.247
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(459.867.193)	170.749.315
Chi phí khác	16.581.905.720	17.785.504.128
Cộng	169.898.100.694	187.190.430.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Xử lý kết quả kiểm kê	13.082.075.015	14.599.120.482
Cho thuê mặt bằng và khác	1.345.487.828	5.690.842.598
Cộng	14.427.562.843	20.289.963.080

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí khắc phục tổn thất sau bão, lũ (*)	3.728.687.597	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	240.000.000	240.000.000
Các khoản khác	122.987.627	166.354.898
Cộng	4.091.675.224	406.354.898

(*) Trong năm, Công ty phát sinh các khoản chi phí liên quan đến tổn thất và chi phí khắc phục thiệt hại, sửa chữa tài sản do ảnh hưởng của bão, lũ xảy ra trong tháng 11 năm 2025 tại các cửa hàng xăng dầu thuộc Công ty với tổng số tiền khoảng 5 tỷ đồng trong đó khoảng 3,7 tỷ đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu chi phí khác và khoảng 1,3 tỷ đồng ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty đã ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc), bảo hiểm mọi rủi ro công trình dân dụng hoàn thành các cửa hàng xăng dầu và văn phòng Công ty năm 2025 số C0164/CHBB/29/06/24 ngày 19/12/2024 và Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số C0165/TNCC/29/06/24 ngày 25/12/2025. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã có kết quả giám định hiện trường tại các cửa hàng xăng dầu và đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Gia Định để xác định số tiền bồi thường chính thức liên quan đến các khoản chi phí khắc phục tổn thất do bão, lũ nêu trên. Công ty sẽ ghi nhận khoản bồi thường tổn thất tài sản được chi trả khi có quyết định chính thức từ đơn vị bảo hiểm. Ban Giám đốc đánh giá việc ghi nhận khoản chi phí tổn thất và khắc phục thiệt hại vào kết quả kinh doanh trong năm là thận trọng và phù hợp với các quy định hiện hành.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.091.461.481	13.435.830.909
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	163.338.171	785.105.362
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 5%	2.462.493.292	2.956.390.463
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 17%	882.556.515	1.114.549.335
+ LNTT tính TNDN với thuế suất 20%	(416.926.497)	8.579.785.749
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	418.999.105	9.500.518.289
- Các khoản chi phí không được trừ	418.999.105	985.679.175
- Các khoản điều chỉnh tính thuế thu nhập hoãn lại	-	8.514.839.114
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	10.379.034.742	7.462.793.466
- Cổ tức được chia	2.808.000.000	1.591.200.000
- Các khoản điều chỉnh tính thuế thu nhập hoãn lại	7.571.034.742	5.871.593.466
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	(10.376.962.134)	10.617.510.572
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Trong đó:		
+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5%	5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	273.159.272	2.460.795.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả (%)	20%	20%
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.514.206.948	(528.649.130)
Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.514.206.948	(528.649.130)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.304.095.261	11.503.685.014
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.875.921.254)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.304.095.261	8.627.763.760
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.343.974	9.343.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	140	923

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích lập các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có cùng Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	8.904.384.624	9.315.575.816
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.726.154.843	1.514.291.013
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	543.180.000	1.853.003.656
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.276.711.196	2.804.930.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	259.062.231	36.948.350
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.368.198.477	1.283.173.870
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	407.183.285	597.504.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	417.680.454	313.202.499
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	407.770.684	383.778.150
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	190.670.695	228.538.184
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	36.687.253	42.071.307
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	72.200.621	87.263.179
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	22.803.646	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.956.080
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.182.113	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	23.102.213	16.569.451
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	21.373.200
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.611.925	2.977.771
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	95.793.078	46.410.990
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	51.391.910	81.582.578
Phải thu khác	150.966.444	75.251.200
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	150.966.444	75.251.200
Trả trước người bán	-	9.532.786
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	9.532.786
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán	32.794.157.892	94.950.997.889
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.653.673.027	93.482.477.433
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	8.482.310	15.784.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	298.791.655	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.833.210.900	1.452.736.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa	3.908.322.921.907	4.234.427.060.167
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.895.976.569.357	4.152.790.128.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	5.421.227.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	3.101.818.182
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	14.618.181.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	15.352.099.827
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	1.555.454.545
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	5.395.992.114	4.822.906.064
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.560.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	3.325.454.545
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	3.261.818.182
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	6.786.363.636	28.439.090.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	163.996.800	178.880.000
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Dịch vụ khác	34.761.764.944	34.936.179.934
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	31.867.305.600	32.242.804.443
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.130.148.617	2.105.822.559
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	127.122.045	118.276.408
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	225.670.577	164.944.499
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	38.826.991	58.709.513
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	139.005.504	70.496.698
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.161.633	7.387.259
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	48.247.368	8.201.911
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.042.914	3.169.637
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	4.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	2.267.117	2.281.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.615.449	17.257.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.808.310	4.228.500
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.376.110	20.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	-	-
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	1.808.400	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	134.358.309	127.778.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng hóa	135.507.979.045	67.799.817.858
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	15.579.629.630	17.879.727.275
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.661.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	2.434.090.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	38.989.296.295	1.686.199.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.625.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	16.935.185.185	5.191.272.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.365.639.731	-
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	7.119.018.517	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.819.444.445	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.276.179.798	29.080.981.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.693.200.000	9.129.506.546
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.526.710	2.690.618
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.702.920.118	328.748.091
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	18.337.968	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	382.600.648	405.145.329
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	12.602.206.254	14.660.290.076
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.807.998.622	4.144.967.604
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.437.886.511	3.017.983.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.089.037.849	2.850.199.181
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.895.795.205	2.510.007.995
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	798.439.586	1.003.495.724
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	28.418.530	25.360.310
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	14.431.285	46.681.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	35.686.780	5.888.045
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	196.884.235	639.324.870
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	16.818.665	46.143.510
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.437.705	3.096.895
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	23.704.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	108.353.120	171.842.750
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	69.451.920	85.324.932
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.020.475	4.023.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.575.830	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	85.969.936	82.245.210
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi thanh toán trước hạn	2.279.545.954	2.319.348.141
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.279.545.954	2.319.348.141
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.808.000.000	1.591.200.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	2.808.000.000	1.591.200.000
Thu nhập khác	1.207.414.301	1.035.162.400
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.143.414.301	971.162.400
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	64.000.000	64.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.878.992.000	1.977.789.068
Ông Nguyễn Mậu Dũng	78.000.000	78.000.000
Bà Mai Bích Thủy	-	15.750.000
Bà Đoàn Thị Thảo	54.000.000	38.250.000
Ông Trần Quang Đạo	54.000.000	38.250.000
Ông Ma Đức Tú	-	15.750.000
Ông Ngô Văn Nhiệm	656.528.000	679.145.093
Ông Trần Văn Hay	545.232.000	583.321.988
Ông Võ Nguyên Hợp	491.232.000	529.321.988
Ban Kiểm soát	542.249.221	576.619.051
Bà Nguyễn Thị Diễm Vân	54.000.000	54.000.000
Bà Võ Thị Kim Hoa	304.510.829	323.884.182
Bà Lại Thị Thu Hoài	183.738.392	198.734.868
Kế toán trưởng	382.888.000	379.112.795
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	382.888.000	379.112.795

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 với tỷ lệ 0,95 %. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Văn Hoài Thân

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm